

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 49/2022/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc Hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 10/2022/TT-BYT ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế Hướng dẫn triển khai nội dung Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 609/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ đối với một (01) dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị; một (01) dự án, phương án sản xuất của cộng đồng thuộc Nội dung số 01 Tiểu dự án 2 Dự án 3; dự án đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý trên địa bàn huyện Sơn Động thuộc Nội dung số 02 Tiểu dự án 2 Dự án 3; mức hỗ trợ đối với người dân tham gia học xóa mù chữ thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 5 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (viết tắt là Chương trình).

2. Sửa đổi, bổ sung điểm 1.2.1 và điểm 1.2.2 khoản 1.2 Tiểu mục 1 Mục III Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (viết tắt là Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện các nội dung, tiểu dự án, dự án thuộc Chương trình quy định tại Điều 1 Nghị quyết này.

Điều 3. Quy định mức hỗ trợ

1. Đối với một (01) dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị

a) Dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị có hoạt động sản xuất trong phạm vi một huyện: dưới 2.000 triệu đồng/dự án, kế hoạch liên kết.

b) Dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị có hoạt động sản xuất trong phạm vi liên huyện và dự án gắn với sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng do cấp tỉnh chỉ đạo thực hiện: dưới 6.000 triệu đồng/dự án, kế hoạch liên kết.

2. Đối với một (01) dự án, phương án sản xuất của cộng đồng: dưới 700 triệu đồng/dự án, phương án sản xuất của cộng đồng.

3. Đối với Dự án đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý trên địa bàn huyện Sơn Động: không quá tổng mức vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong Dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. Tỷ lệ phần trăm (%) hỗ trợ đối với một (01) dự án, kế hoạch liên kết, phương án sản xuất của cộng đồng (sau đây gọi chung là dự án)

a) Đối với dự án quy định khoản 1 và khoản 3 Điều này: không quá 80% tổng chi phí thực hiện dự án trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 70% tổng chi phí thực hiện dự án trên địa bàn khó khăn; không quá 50% tổng chi phí thực hiện dự án trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của Chương trình.

b) Đối với dự án quy định tại khoản 2 Điều này: không quá 95% tổng chi phí thực hiện dự án trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 80% tổng chi phí thực hiện dự án trên địa bàn khó khăn; không quá 60% tổng chi phí thực hiện dự án trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của Chương trình.

c) Trường hợp một (01) dự án triển khai trên nhiều địa bàn khác nhau thì tỷ lệ phần trăm (%) hỗ trợ cho dự án (T_{tb}) được xác định như sau:

$$T_{tb} = \frac{\sum_{i=1}^n D_i \cdot t_i}{D}$$

Trong đó:

i là địa bàn thực hiện dự án (xã, thôn).

D_i là chi phí thực hiện dự án trên địa bàn thứ i.

t_i là tỷ lệ phần trăm (%) hỗ trợ trên địa bàn thứ i.

D là tổng chi phí thực hiện dự án.

5. Đối với người dân tham gia học xóa mù chữ: 1.500.000 đồng/người/khoá học.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung điểm 1.2.1 và điểm 1.2.2 khoản 1.2 Tiểu mục 1 Mục III Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND

1. Sửa đổi, bổ sung điểm 1.2.1 như sau:

“1.2.1 Phân bổ vốn cho sở, ngành tỉnh: Phân bổ vốn cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thực hiện Nội dung số 1 theo tiêu chí, định mức quy định tại điểm b khoản 1.2 Mục 1 Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm 1.2.2 như sau:

“1.2.2 Phân bổ vốn cho các huyện để thực hiện các Nội dung số: 2, 3, 4, 5 và 6 theo tiêu chí, định mức quy định tại điểm b khoản 1.2 Mục 1 Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg”.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

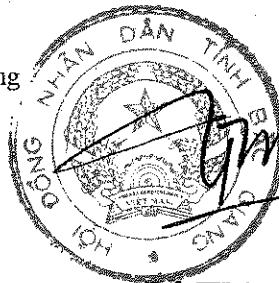
Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Khóa XIX, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022, có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025./

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Vụ pháp chế các Bộ: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư; Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND; UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Giang;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XIX;
- Thường trực: Huyện ủy, HĐND; UBND các huyện, TP;
- Cổng thông tin điện tử của Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng UBND tỉnh
- Lãnh đạo, CV VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Lê Thị Thu Hồng